

**SỞ NGOẠI VỤ QUẢNG NAM
VĂN PHÒNG SỞ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM 2022**

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



Phan Tá Tây

Ngày 08 tháng 3 năm 2023

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Lê Ngọc Tường

Tên cơ quan cấp trên: UBND tỉnh Quảng Nam

Đơn vị báo cáo: Sở Ngoại vụ tỉnh Quảng Nam

Mẫu số B01/BCTC
(Ban hành theo Thông tư
số 107/2017/TT-BTC
ngày 10/10/2017 của Bộ
Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Năm 2022

Tại ngày.....tháng.....năm.....

Đơn vị: đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	D	1	2
	TÀI SẢN				
I	Tiền	01			
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	05			
III	Các khoản phải thu	10		26.897.400	
1	Phải thu khách hàng	11			
2	Trả trước cho người bán	12			
3	Phải thu nội bộ	13			
4	Các khoản phải thu khác	14		26.897.400	
IV	Hàng tồn kho	20		51.694.000	51.694.000
V	Đầu tư tài chính dài hạn	25			
VI	Tài sản cố định	30		439.169.185	540.273.675
1	Tài sản cố định hữu hình	31		412.784.785	509.889.275
	- Nguyên giá	32		3.236.881.752	3.180.720.088
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	33		(2.824.096.967)	(2.670.830.813)
2	Tài sản cố định vô hình	35		26.384.400	30.384.400
	- Nguyên giá	36		76.922.000	76.922.000
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	37		(50.537.600)	(46.537.600)
VII	Xây dựng cơ bản dở dang	40			
VIII	Tài sản khác	45			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (50= 01+05+10+20+25+30+40+45)	50		517.760.585	591.967.675
	NGUỒN VỐN				
I	Nợ phải trả	60		517.760.585	591.967.675
1	Phải trả nhà cung cấp	61			
2	Các khoản nhận trước của khách hàng	62			
3	Phải trả nội bộ	63			
4	Phải trả nợ vay	64			
5	Tạm thu	65			
6	Các quỹ đặc thù	66			
7	Các khoản nhận trước chưa ghi thu	67		490.863.185	591.967.675
8	Nợ phải trả khác	68		26.897.400	
II	Tài sản thuần	70			
1	Nguồn vốn kinh doanh	71			
2	Thặng dư / thâm hụt lũy kế	72			

Đơn vị: đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	D	1	2
3	Các quỹ	73			
4	Tài sản thuần khác	74			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (80=60+70)	80		517.760.585	591.967.675

Lập, ngày 08...tháng 3...năm 2023...

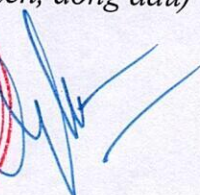
Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phan Tá Tây

Lê Ngọc Tường

Tên cơ quan cấp trên: UBND tỉnh Quảng Nam
Đơn vị báo cáo: Sở Ngoại vụ tỉnh Quảng Nam

Mẫu số B02/BCTC
(Ban hành theo Thông tư
số 107/2017/TT-BTC
ngày 10/10/2017 của Bộ
Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2022

Đơn vị: đồng					
STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp				
1	Doanh thu (01=02+03+04)				
	a. Từ NSNN cấp	01		9.446.787.890	6.488.743.036
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	02		9.446.787.890	6.488.743.036
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	03			
		04			
2	Chi phí (05=06+07+08)				
	a. Chi phí hoạt động	05		9.446.787.890	6.488.743.036
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	06		9.446.787.890	6.488.743.036
	c. Chi phí hoạt động thu phí	07			
		08			
3	Thặng dư/thâm hụt (09= 01-05)	09			
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ				
1	Doanh thu	10			
2	Chi phí	11			
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12			
III	Hoạt động tài chính				
1	Doanh thu	20			
2	Chi phí	21			
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22			
IV	Hoạt động khác				
1	Thu nhập khác	30			
2	Chi phí khác	31			
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32			
V	Chi phí thuế TNDN	40			
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	50			
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51			
2	Phân phối cho các quỹ	52			
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 08 tháng 3 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phan Tá Tây




Lê Ngọc Tường

Tên cơ quan cấp trên: UBND tỉnh Quảng Nam

Đơn vị báo cáo: Sở Ngoại vụ tỉnh Quảng Nam

Mẫu số B03a/BCTC

(Ban hành theo Thông tư
số 107/2017/TT-BTC
ngày 10/10/2017 của Bộ
Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2022

Đơn vị: đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG CHÍNH				
1	Các khoản thu	01		26.694.800	66.227.500
	- Tiền Ngân sách nhà nước cấp	02			51.240.000
	- Tiền thu từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03			
	- Tiền thu từ nguồn phí, lệ phí	04			
	- Tiền thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	05			
	- Tiền thu khác	06		26.694.800	14.987.500
2	Các khoản chi	10		(26.694.800)	(66.227.500)
	- Tiền chi lương, tiền công và chi khác cho nhân viên	11			
	- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	12		(145.000)	(61.012.500)
	- Tiền chi khác	13		(26.549.800)	(5.215.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chính	20			
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	21			
2	Tiền thu từ các khoản đầu tư	22			
3	Tiền chi XD CB, mua tài sản cố định	23			
4	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	24			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1	Tiền thu từ các khoản đi vay	31			
2	Tiền thu từ vốn góp	32			
3	Tiền hoàn trả gốc vay	33			
4	Tiền hoàn trả vốn góp	34			
5	Cổ tức/lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50			
V	Số dư tiền đầu kỳ	60			
VI	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	70			
VII	Số dư tiền cuối kỳ	80			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

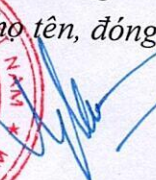
Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 08 tháng 3 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Phan Tá Tây




Lê Ngọc Tường

Tên cơ quan cấp trên: UBND tỉnh Quảng Nam

Đơn vị báo cáo: Sở Ngoại vụ tỉnh Quảng Nam

Mẫu B03b/BCTC

(Ban hành theo Thông tư
số 107/2017/TT-BTC
ngày 10/10/2017 của Bộ
Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2022

Đơn vị: đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG CHÍNH				
	Thặng dư/ thâm hụt trong năm	01			
	Điều chỉnh cho các khoản không phát sinh bằng tiền				
1	Khấu hao TSCĐ trong năm	02			
2	Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá	03			
3	Lãi/Lỗ từ các khoản đầu tư	04			
4	Tăng/giảm các khoản nợ phải trả	05		26.897.400	51.694.000
5	Tăng/giảm hàng tồn kho	06			(51.694.000)
6	Tăng/giảm các khoản phải thu	07		(26.897.400)	
7	Thu khác từ hoạt động chính	08			
8	Chi khác từ hoạt động chính	09			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chính	10			
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	21			
2	Tiền thu từ các khoản đầu tư	22			
3	Tiền chi XD CB, mua tài sản cố định	23			
4	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	24			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1	Tiền thu từ các khoản đi vay	31			
2	Tiền thu từ vốn góp	32			
3	Tiền hoàn trả gốc vay	33			
4	Tiền hoàn trả vốn góp	34			
5	Cổ tức/lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50			
V	Số dư tiền đầu kỳ	60			
VI	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	70			
VII	Số dư tiền cuối kỳ	80			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

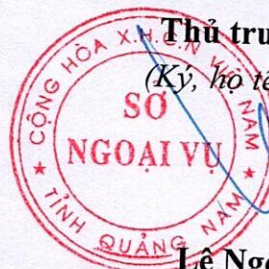
Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 08 tháng 8 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phan Tá Tây



Lê Ngọc Tường

Tên cơ quan cấp trên: UBND tỉnh Quảng Nam
Đơn vị báo cáo: Sở Ngoại vụ tỉnh Quảng Nam

Mẫu B04/BCTC
(Ban hành theo Thông tư số
107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017
của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2022

I. Thông tin khái quát

Đơn vị : SỞ NGOẠI VỤ QUẢNG NAM

QĐ thành lập số 97/2004/QĐ-UB ngày 20/12/2004

Tên cơ quan cấp trên trực tiếp: UBND Tỉnh Quảng Nam

Thuộc đơn vị cấp 1: SỞ NGOẠI VỤ QUẢNG NAM

Loại hình đơn vị: Quản lý nhà nước

Quyết định giao tự chủ tài chính số 19/2022/QĐ-UBND, ngày 23/6/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam.

Chức năng, nhiệm vụ chính của đơn vị: Quản lý nhà nước về công tác đối ngoại, công tác biên giới lãnh thổ..

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của đơn vị được lập theo hướng dẫn của chế độ kế toán hành chính sự nghiệp ban hành theo Thông tư số 107/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam. Các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán trong suốt các kỳ kế toán được trình bày trên báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính này là của bản thân đơn vị kế toán chưa bao gồm thông tin của các đơn vị kế toán cấp dưới trực thuộc.

Báo cáo tài chính của đơn vị đã được..... phê duyệt để phát hành vào ngày



III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	0	0
- Tiền gửi kho bạc	0	0
- Tiền gửi ngân hàng	0	0
- Tiền đang chuyển	0	0
Tổng cộng tiền:	0	0

2. Các khoản phải thu khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Tạm chi:	0	0
- Tạm chi thu nhập tăng thêm	0	0
- Tạm chi từ dự toán ứng trước	0	0
- Tạm chi khác	0	0
b. Tạm ứng cho nhân viên	0	0
c. Thuế GTGT được khấu trừ:	0	0
- Đối với hàng hóa, dịch vụ	0	0
- Đối với TSCĐ	0	0
d. Chi phí trả trước	0	0
đ. Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	0	0
e. Phải thu khác:	26.897.400	0
- Phải thu tiền lãi	0	0
- Phải thu cổ tức/lợi nhuận	0	0
- Phải thu các khoản phí và lệ phí	0	0
- Các khoản phải thu khác	26.897.400	0
Tổng các khoản phải thu khác:	26.897.400	0

3. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguyên liệu vật liệu	0	0
- Công cụ dụng cụ	51.694.000	51.694.000

3

- Chi phí sản xuất, kinh doanh, dịch vụ dở dang	0	0
- Sản phẩm	0	0
- Hàng hóa	0	0
Tổng hàng tồn kho:	51.694.000	51.694.000

4. Tài sản cố định

Tài sản cố định của đơn vị được trình bày theo nguyên giá (giá gốc); giá trị còn lại = Nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế và khấu hao lũy kế.

Tỷ lệ trích hao mòn và khấu hao thực hiện theosố..... ngày
...../...../..... của

Khoản mục chi tiết	Tổng cộng	TSCĐ hữu hình	TSCĐ vô hình
Nguyên giá	3.313.803.752	3.236.881.752	76.922.000
Số dư đầu năm	3.257.642.088	3.180.720.088	76.922.000
Tăng trong năm	95.000.000	95.000.000	0
Giảm trong năm	38.838.336	38.838.336	0
Giá trị hao mòn, khấu hao lũy kế	2.874.634.567	2.824.096.967	50.537.600
Giá trị còn lại cuối năm	439.169.185	412.784.785	26.384.400

5. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Mua sắm TSCĐ (chi tiết theo từng tài sản)	0	0
b. XDCB dở dang (chi tiết theo từng công trình)	0	0
c. Nâng cấp TSCĐ (chi tiết theo từng tài sản)	0	0
Tổng giá trị xây dựng dở dang	0	0

6. Tài sản khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Đơn vị thuyết minh chi tiết		
.....		
Tổng giá trị tài sản khác		

7. Phải trả nợ vay

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn	0	0
- Vay dài hạn	0	0

Tổng các khoản vay	0	0
--------------------	---	---

8. Tạm thu

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Kinh phí hoạt động bằng tiền	0	0
- Viện trợ, vay nước ngoài	0	0
- Tạm thu phí, lệ phí	0	0
- Ứng trước dự toán	0	0
- Tạm thu khác	0	0
Tổng các khoản tạm thu trong năm	0	0

9. Các quỹ đặc thù

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ...	0	0
- Quỹ ...	0	0
Tổng các quỹ đặc thù	0	0

10. Các khoản nhận trước chưa ghi thu

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. NSNN cấp	490.863.185	591.967.675
- Giá trị còn lại của TSCĐ	439.169.185	540.273.675
- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho	51.694.000	51.694.000
b. Viện trợ, vay nợ nước ngoài	0	0
- Giá trị còn lại của TSCĐ	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho	0	0
c. Phí được khấu trừ, để lại	0	0
- Giá trị còn lại của TSCĐ	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho	0	0
d. Kinh phí đầu tư XD CB	0	0
Tổng các khoản nhận trước chưa ghi thu	490.863.185	591.967.675

11. Nợ phải trả khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Các khoản phải nộp theo lương:	0	0
- Bảo hiểm xã hội	0	0

- Bảo hiểm y tế	0	0
- Kinh phí công đoàn	0	0
- Bảo hiểm thất nghiệp	0	0
b. Các khoản phải nộp nhà nước	0	0
- Thuế GTGT phải nộp	0	0
+ Thuế GTGT đầu ra	0	0
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0
- Phí, lệ phí	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	0	0
- Thuế khác	0	0
- Các khoản phải nộp nhà nước khác (chi tiết)	0	0
c. Phải trả người lao động	0	0
- Phải trả công chức, viên chức	0	0
- Phải trả người lao động khác	0	0
d. Các khoản thu hộ, chi hộ	0	0
đ. Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược	0	0
e. Nợ phải trả khác	26.897.400	0
Tổng các khoản nợ phải trả khác	26.897.400	0

12. Nguồn vốn kinh doanh

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Do NSNN cấp	0	0
- Vốn góp (chi tiếp đơn vị góp vốn)	0	0
- Khác (Chi tiết)	0	0
Tổng nguồn vốn kinh doanh	0	0

13. Các quỹ

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ khen thưởng	0	0
- Quỹ phúc lợi	0	0
- Quỹ bổ sung thu nhập	0	0
- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	0	0
- Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	0	0

Tổng các quỹ	0	0
--------------	---	---

14. Tài sản thuần khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0
- Nguồn cải cách tiền lương	0	0
- Tài sản thuần khác	0	0
Tổng tài sản thuần khác	0	0

15. Biến động của nguồn vốn

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc nguồn vốn						
	Nguồn vốn kinh doanh	Chênh lệch tỷ giá	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế	Các quỹ	Nguồn cải cách tiền lương	Khác	Cộng
Số dư đầu năm	0	0	0		0	0	0
Tăng trong năm	0		0		0	0	0
Giảm trong năm	0		0		0	0	0
Số dư cuối năm	0		0		0	0	0

- Thuyết minh khác về nguồn vốn (lý do tăng giảm, ...)

16. Các thông tin khác đơn vị thuyết minh thêm

.....
.....
.....
.....
.....
.....

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

1. Hoạt động hành chính, sự nghiệp

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
1.1. Doanh thu	9.446.787.890	6.488.743.036
a. Từ NSNN cấp:	9.446.787.890	6.488.743.036
- Thường xuyên	3.777.515.300	3.601.033.329
- Không thường xuyên	5.669.272.590	2.887.709.707
- Hoạt động khác	0	0
b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài:	0	0
- Thu viện trợ	0	0
- Thu vay nợ nước ngoài	0	0
c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	0	0
- Phân bổ cho hoạt động thường xuyên	0	0
- Phân bổ cho hoạt động không thường xuyên	0	0
1.2. Chi phí	9.446.787.890	6.488.743.036
a. Chi phí hoạt động thường xuyên	3.777.515.300	3.601.033.329
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	2.738.132.900	2.244.513.300
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	189.342.800	208.673.700
- Chi phí hao mòn TSCĐ	0	0
- Chi phí hoạt động khác	850.039.600	1.147.846.329
b. Chi phí hoạt động không thường xuyên	5.669.272.590	2.887.709.707
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	0	0
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	3.359.663.200	2.059.308.600
- Chi phí hao mòn TSCĐ	194.066.990	147.868.607

- Chi phí hoạt động khác	2.115.542.400	680.532.500
c. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	0	0
- Chi từ nguồn viện trợ	0	0
- Chi vay nợ nước ngoài	0	0
d. Chi phí hoạt động thu phí	0	0
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	0	0
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	0	0
- Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0
- Chi phí hoạt động khác	0	0

2. Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu (chi tiết theo yêu cầu quản lý)	0	0
b. Chi phí	0	0
- Giá vốn hàng bán	0	0
- Chi phí quản lý	0	0
+ Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	0	0
+ Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	0	0
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0
+ Chi phí hoạt động khác	0	0

3. Hoạt động tài chính

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu (chi tiết theo yêu cầu quản lý)	0	0
b. Chi phí (chi tiết theo yêu cầu quản lý)	0	0

4. Hoạt động khác

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
a. Thu nhập khác (chi tiết từng hoạt động)	0	0
b. Chi phí khác (chi tiết từng hoạt động)	0	0

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	0	0

- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm hiện hành	0	0
Cộng	0	0

6. Phân phối cho các quỹ

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Quỹ khen thưởng	0	0
- Quỹ phúc lợi	0	0
- Quỹ bổ sung thu nhập	0	0
- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	0	0
- Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	0	0
- Quỹ khác (chi tiết)	0	0
Tổng số đã phân phối cho các quỹ trong năm	0	0

7. Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Bổ sung thu nhập cho CBCC và người lao động	0	0
- Chi khen thưởng	0	0
- Chi cho các hoạt động phúc lợi tập thể	0	0
Tổng số đã sử dụng kinh phí tiết kiệm	0	0

8. Thông tin thuyết minh khác

.....

.....

.....

.....

.....

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền trong kỳ ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng nhận nợ		
- Tài sản được cấp từ cấp trên		
- Tài sản nhận chuyển giao từ đơn vị khác		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
Cộng		

2. Các khoản tiền đơn vị nắm giữ nhưng không được sử dụng

Phản ánh các khoản tiền đơn vị đang nắm giữ nhưng không được sử dụng như tiền của dự án, tiền mua hàng hóa vật tư dự trữ nhà nước, tiền của các quỹ tài chính,... do đơn vị nắm giữ không tính vào kinh phí hoạt động của đơn vị nhưng được hạch toán chung sổ sách kế toán với kinh phí hoạt động của đơn vị.

- Tiền của dự án A

- Tiền của quỹ...

- ...

3. Thuyết minh khác cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VI. Thông tin thuyết minh khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2. Thông tin về các bên liên quan:

Đơn vị trình bày thông tin xét thấy cần thiết phải thuyết minh về mối quan hệ với các bên có liên quan có tồn tại quyền kiểm soát với đơn vị, bất kể có nghiệp vụ với các bên đó có phát sinh hay không.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo năm trước

Đơn vị phải cung cấp thông tin về bản chất và ước tính ảnh hưởng đến số liệu đã báo cáo, và các khoản không thể ước tính, của những sự kiện không điều chỉnh phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng trọng yếu đáng kể đến số liệu đã báo cáo.

4. Thông tin thay đổi so với báo cáo tài chính kỳ trước

Đơn vị thuyết minh các thay đổi như các chính sách tài chính, cách thức ghi chép, ảnh hưởng khác biệt đến số liệu báo cáo tài chính so với kỳ trước

5. Thông tin khác:

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Lập, ngày 08 tháng 3 năm 2023

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Ngọc Tường

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm: 2022

Dành cho đơn vị lập báo cáo tài chính theo mẫu đơn giản

I- TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

ngày..... tháng năm

Đơn vị tính: đồng.

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	D	1	2
I	Tiền	01		0	0
II	Các khoản phải thu	03		26.897.400	0
III	Hàng tồn kho	05		51.694.000	51.694.000
IV	Tài sản cố định	10		439.169.185	540.273.675
1	Tài sản cố định hữu hình	11		412.784.785	509.889.275
	- Nguyên giá	12		3.236.881.752	3.180.720.088
	- Hao mòn lũy kế	13		(2.824.096.967)	(2.670.830.813)
2	Tài sản cố định vô hình	15		26.384.400	30.384.400
	- Nguyên giá	16		76.922.000	76.922.000
	- Hao mòn lũy kế	17		(50.537.600)	(46.537.600)
V	Tài sản khác	20		0	0
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (30=01+03+05+10+20)	30		517.760.585	591.967.675
	NGUỒN VỐN			0	0
I	Nợ phải trả	40		517.760.585	591.967.675
II	Tài sản thuần	45		0	0
1	Thặng dư/ thâm hụt lũy kế	46		0	0
2	Các quỹ	47		0	0
3	Tài sản thuần khác	48		0	0
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (50=40+45)	50		517.760.585	591.967.675



II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
I	Hoạt động từ nguồn NSNN cấp			0	0
1	Doanh thu	60		9.446.787.890	0
2	Chi phí	61		9.446.787.890	0
3	Thặng dư/thâm hụt (62= 60-61)	62		0	0
II	Hoạt động khác			0	0
1	Thu nhập khác	65		0	0
2	Chi phí khác	66		0	0
3	Thặng dư/thâm hụt (67=65-66)	67		0	0
III	Thặng dư/thâm hụt trong năm (70=62+67)	70		0	0
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của ĐV hành chính	71		0	0
2	Phân phối cho các quỹ	72		0	0
3	Kinh phí cải cách tiền lương	73		0	0

III. LƯU CHUYỂN TIỀN

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
I	Các khoản thu	80		26.694.800	66.227.500
1	- Tiền Ngân sách nhà nước cấp	81		0	51.240.000
2	- Tiền thu khác	84		26.694.800	14.987.500
II	Các khoản chi	85		(26.694.800)	(66.227.500)
	- Tiền chi lương, tiền công và chi khác cho nhân viên	86		0	0
	- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	87		(145.000)	(61.012.500)
	- Tiền chi khác	88		(26.549.800)	(5.215.000)
3	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chính	89		0	0

4	Số dư tiền đầu kỳ	90		0	0
5	Số dư tiền cuối kỳ	91		0	0

IV. THUYẾT MINH

1. Thông tin khái quát

Đơn vị..... QĐ thành lập số ngày/...../.....

Tên cơ quan cấp trên trực tiếp:..... Thuộc đơn vị cấp 1:

Loại hình đơn vị:Quyết định giao tự chủ tài chính

Chức năng, nhiệm vụ chính của đơn vị:

2. Thông tin bổ sung cho phần 1. Tình hình tài chính

2.1. Tiền

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	0	0
- Tiền gửi kho bạc	0	0
Tổng cộng tiền	0	0

2.2. Các khoản phải thu

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tạm chi	0	0
- Thuế GTGT được khấu trừ	0	0
- Tạm ứng	0	0
- Phải thu khác	26.897.400	0
Tổng cộng các khoản phải thu	26.897.400	0

2.3. Tài sản cố định

Khoản mục	Tổng cộng	TSCĐ hữu hình	TSCĐ vô hình
Số dư đầu năm	3.257.642.088	3.180.720.088	76.922.000
Tăng trong năm	95.000.000	95.000.000	0
Giảm trong năm	38.838.336	38.838.336	0
Giá trị hao mòn lũy kế	(2.874.634.567)	(2.824.096.967)	(50.537.600)
Giá trị còn lại cuối năm	439.169.185	412.784.785	26.384.400

2.4. Nợ phải trả

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
----------	-------------	------------

- Các khoản phải nộp theo lương	0	0
- Các khoản phải nộp nhà nước	0	0
- Phải trả người lao động	0	0
- Tạm thu	0	0
- Các khoản nhận trước chưa ghi thu	490.863.185	591.967.675
- Nợ phải trả khác	26.897.400	0
Tổng các khoản nợ phải trả	517.760.585	591.967.675

3. Thông tin bổ sung cho phần 2. Kết quả hoạt động

3.1. Hoạt động từ NSNN cấp

<i>Chi tiết</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
a. Doanh thu từ NSNN cấp:	9.446.787.890	0
- Thường xuyên	3.777.515.300	0
- Không thường xuyên	5.669.272.590	0
b. Chi phí hoạt động	9.446.787.890	0
(1) Chi phí hoạt động thường xuyên	3.777.515.300	0
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	2.738.132.900	0
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	189.342.800	0
- Chi phí hao mòn TSCĐ	0	0
- Chi phí hoạt động khác	850.039.600	0
(2) Chi phí hoạt động không thường xuyên	5.669.272.590	0
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	0	0
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	3.359.663.200	0
- Chi phí hao mòn TSCĐ	194.066.990	0
- Chi phí hoạt động khác	2.115.542.400	0

3.2. Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính

<i>Chi tiết</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Bổ sung thu nhập cho CBCC và người lao động	0	0
- Chi khen thưởng	0	0
- Chi cho các hoạt động phúc lợi tập thể	0	0
Tổng số đã sử dụng kinh phí tiết kiệm	0	0

3.3. Phân phối cho các quỹ

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ khen thưởng	0	0
- Quỹ phúc lợi	0	0
- Quỹ bổ sung thu nhập	0	0
- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	0	0
- Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	0	0
- Quỹ khác	0	0
Tổng số phân phối cho các quỹ	0	0

4. Thông tin bổ sung cho phần 3- Lưu chuyển tiền

Các khoản tiền đơn vị năm giữ nhưng không phải kinh phí cấp cho hoạt động của đơn vị (chi tiết):

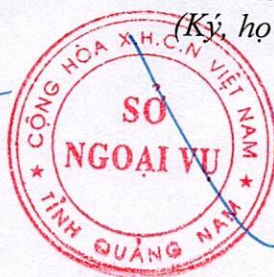
5. Thông tin thuyết minh khác (nếu có)

.....
.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(K?, họ tên)

pv KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 18 tháng 7 năm 2023
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Ngọc Tường
Lê Ngọc Tường